

PHỤ LỤC 1
QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH PHÚC LỢI
TẠI NƠI LÀM VIỆC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH PHÚC LỢI
TẠI NƠI LÀM VIỆC

Quy định này áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ sở có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp. Khuyến khích áp dụng đối với tất cả các cơ sở lao động khác.

Cơ sở vệ sinh	Tiêu chuẩn theo ca sản xuất	Quy mô, phạm vi áp dụng
1. Hồ tiêu	11 - 20 người/hồ	Dưới 300 người
	21 - 35 người/hồ	Trên 300 người
2. Hồ tiêu	11 - 20 người/hồ	Dưới 300 người
	21 - 35 người/hồ	Trên 300 người
3. Buồng tắm	1 - 20 người/buồng	1 - 300 người
	21-30 người/buồng	301 - 600 người
	30 người/buồng	Trên 600 người
4. Buồng vệ sinh kinh nguyệt	1 - 30 nữ/buồng	1 - 300 người
	30 nữ/buồng	Trên 300 người
5. Vòi nước rửa tay	15 - 20 người/vòi	Dưới 300 người
	35 người/vòi	Trên 300 người
6. Nơi để quần áo	1 người/ô kéo, hoặc móc treo, hoặc tủ nhỏ.	Áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ sở có tiếp xúc với các yếu tố có hại, nhiễm trùng, nhiễm độc gây bệnh nghề nghiệp.
7. Nước uống	1,5 lít/người/ca sản xuất	

PHỤ LỤC 2

MẪU HỒ SƠ QUẢN LÝ SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ QUẢN LÝ SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tên cơ sở lao động: _____

Ngành chủ quản: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ Số Fax: _____

E-mail: _____ Website: _____

Người liên hệ: _____

Năm _____

Biểu mẫu 1: QUẢN LÝ SỨC KHỎE TRƯỚC KHI BỐ TRÍ VIỆC LÀM

Ngày, tháng, năm	Số được khám tuyển	Tổng cộng	Phân loại sức khỏe				
			I	II	III	IV	V
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						
	Nam: Nữ:						

	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						

Biểu mẫu 2: QUẢN LÝ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG THÔNG QUA KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

Ngày, tháng, năm	Số khám sức khỏe định kỳ	Tổng cộng	Phân loại sức khỏe				
			I	II	III	IV	V
	Nam:						
	Nữ:						
	Nam;						
	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						
	Nam:						I
	Nữ:						
	Nam:						

	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						
	Nam:						
	Nữ:						

Biểu mẫu 3: TÌNH HÌNH BỆNH TẬT TRONG THỜI GIAN BÁO CÁO

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi				
2	Ung thư phổi				
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp				
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn				
5	Viêm phế quản cấp				
6	Viêm phế quản mãn				
7	Viêm phổi				
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng				
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT				
10	Nội tiết				
11	Bệnh tâm thần				
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên				
13	Bệnh mắt				
14	Bệnh tai				
15	Bệnh tim mạch				
16	Bệnh dạ dày, tá tràng				
17	Bệnh gan, mật				
18	Bệnh thận, tiết niệu				
19	Bệnh phụ khoa/số nữ				
20	Sảy thai/số nữ có thai				
21	Bệnh da				

22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	-								
	- ...								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
	III. Các trường hợp tai nạn lao động	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

Thống kê kết quả khám, chẩn đoán của người lao động tự đi khám hoặc phân loại bệnh thông qua khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động

Biểu mẫu 4:**TÌNH HÌNH NGHỈ VIỆC DO ỒM, TAI NẠN LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

1. Số lượt người nghỉ ốm:

2. Tổng số ngày nghỉ ốm:

Thời gian		Ồm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
Quý	Tháng	Số người	%	Tổng số ngày	Số ngày trung bình	Số người	%	Tổng số ngày	Số ngày trung bình	Số người	%	Tổng số ngày	Số ngày trung bình	Số người	%	Tổng số ngày	Số ngày trung bình
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Q.I	1																
	2																
	3																
Q.II	4																
	5																
	6																
Q.III	7																
	8																
	9																
Q.IV	10																

	11																
	12																
Cộng cả năm																	

Ghi chú:

- Cột 3. 15 tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 7 tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 11 tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 5, 9, 13. 17 số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ)

Biểu mẫu 5:**QUẢN LÝ BỆNH MẠN TÍNH (*)**

Phân xưởng, khu vực	Tên bệnh nhân	Tên bệnh	Tuổi, giới		Tuổi nghề	Phương pháp điều trị	Tình trạng	Lưu ý khi bố trí công việc
			Nam	Nữ				

() Khi cơ sở lao động có nhiều người lao động thì quản lý từng bệnh mạn tính theo quy định Biểu mẫu 6*

Biểu mẫu 6:

QUẢN LÝ BỆNH MẠN TÍNH THEO TỪNG BỆNH

Tên bệnh*:

.....
.....

Phân xưởng, khu vực	Tên bệnh nhân	Tuổi, giới		Tuổi nghề	Phương pháp điều trị	Tình trạng	Lưu ý khi bố trí công việc
		Nam	Nữ				

() Mỗi loại bệnh vào 1 trang riêng biệt*

Biểu mẫu 7:**THEO DÕI BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

Ngày, tháng năm (*)	Tên bệnh	Số khám		Số được chẩn đoán		Số được giám định		Kết quả giám định					
		Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó số nữ	Tổng số	Trong đó số nữ	<5%		5 - <31%		>=31%	
								TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
Tổng số													

(*) Ghi rõ thời gian khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Biểu mẫu 8:

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG MẮC BỆNH NGHỀ NGHIỆP

[illegible]

PHỤ LỤC 3

MẪU HỒ SƠ CẤP CỨU TAI NẠN LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ CẤP CỨU TAI NẠN LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

Tên cơ sở lao động: _____

Ngành chủ quản: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ Số Fax: _____

E-mail: _____ Web-site: _____

Người liên hệ: _____

Người lập hồ sơ: _____

Năm _____

Hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động tại cơ sở lao động

[illegible]

PHỤ LỤC 4

QUY ĐỊNH VỀ TÚI SƠ CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

QUY ĐỊNH VỀ TÚI SƠ CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

1. Yêu cầu chung

- Số lượng túi sơ cứu trang bị phù hợp với số lượng người lao động theo quy định tại mục 2;
- Đối với mỗi mặt bằng hoặc tầng nhà làm việc hoặc bộ phận làm việc cơ động phải bố trí tối thiểu 01 túi sơ cứu phù hợp;
- Các túi sơ cứu tại nơi làm việc phải có đủ số lượng trang bị dụng cụ tối thiểu cần thiết để sơ cứu theo quy định tại mục 3. Không sử dụng để chứa các vật dụng khác;
- Kiểm tra thường xuyên để đảm bảo đầy đủ số lượng và nội dung túi sơ cứu theo quy định.

2. Quy định số lượng túi đối với khu vực làm việc

TT	Quy mô khu vực làm việc	Số lượng và loại túi
1	≤ 25 người lao động	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại A
2	Từ 26 - 50 người lao động	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại B
3	Từ 51 - 150 người lao động	Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại C

* Ghi chú: 01 túi B tương đương với 02 túi A và 01 túi C tương đương với 02 túi B.

3. Quy định nội dung trang bị cho 01 túi

STT	Yêu cầu trang bị tối thiểu	Túi A	Túi B	Túi C
1	Băng dính (cuộn)	02	02	04
2	Băng kích thước 5 x 200 cm (cuộn)	02	04	06
3	Băng kích thước 10 x 200 cm (cuộn)	02	04	06
4	Băng kích thước 15 x 200 cm (cuộn)	01	02	04
5	Băng tam giác (cái)	04	04	06
6	Băng chun	04	04	06
7	Gạc thấm nước (10 miếng/gói)	01	02	04

8	Bông hút nước (gói)	05	07	10
9	Garô cao su cỡ 6 x 100 cm (cái)	02	02	04
10	Garô cao su cỡ 4 x 100 cm (cái)	02	02	04
11	Kéo cắt băng	01	01	01
12	Panh không máu thẳng kích thước 16 - 18 cm	02	02	02
13	Panh không máu cong kích thước 16- 18 cm	02	02	02
14	Găng tay khám bệnh (đôi)	05	10	20
15	Mặt nạ phòng độc thích hợp	01	01	02
16	Nước muối sinh lý NaCl 9 ‰ (lọ 500ml)	01	03	06
17	Dung dịch sát trùng (lọ):			
	- Cồn 70°	01	01	02
	- Dung dịch Betadine	01	01	02
18	Kim băng an toàn (các cỡ)	10	20	30
19	Tấm lót nilon không thấm nước	02	04	06
20	Phác đồ sơ cứu	01	01	01
21	Kính bảo vệ mắt	02	04	06
22	Phiếu ghi danh mục trang thiết bị có trong túi	01	01	01
23	Nẹp cổ (cái)	01	01	02
24	Nẹp cánh tay (bộ)	01	01	01
25	Nẹp cẳng tay (bộ)	01	01	01
26	Nẹp đùi (bộ)	01	01	02
27	Nẹp cẳng chân (bộ)	01	01	02

(*) Ghi chú: Từ mục 24 - 27: cất giữ bảo quản cùng vị trí với nơi để túi sơ cứu.

PHỤ LỤC 5

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CỦA KHU VỰC SƠ CỨU, CẤP CỨU *(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CỦA KHU VỰC SƠ CỨU, CẤP CỨU

1. Tủ sơ cấp cứu tại nơi làm việc
2. Bồn rửa tay có đủ nước sạch
3. Giấy lau tay
4. Tạp dề ni lông
5. Tủ lưu giữ hồ sơ
6. Đèn pin
7. Vải, toan sạch
8. Cặp nhiệt độ
9. Giường, gối, chăn
10. Cáng cứng
11. Xà phòng rửa tay
12. Dụng cụ chứa chất thải nguy hại và không nguy hại
13. Bô hoặc chậu chứa chất thải của bệnh nhân
14. Ghế đợi
15. Tủ đựng vật tư tiêu hao và các dụng cụ, phương tiện sơ cứu, cấp cứu

PHỤ LỤC 6

NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN HUẤN LUYỆN VỀ SƠ CỨU TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm
2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN HUẤN LUYỆN VỀ SƠ CỨU TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

I. Huấn luyện lần đầu

Thời gian huấn luyện:

- Đối với người lao động: 4 giờ;
- Đối với lực lượng sơ cứu, cấp cứu: 16 giờ (2 ngày).

Nội dung huấn luyện:

1. Các nguyên lý cơ bản về sơ cứu, cấp cứu tại chỗ
2. Băng bó vết thương (Nguyên tắc, các phương tiện dùng để băng bó, kỹ thuật băng bó)
3. Kỹ thuật cầm máu tạm thời (Nguyên tắc cầm máu, các biện pháp cầm máu tạm thời)
4. Kỹ thuật cố định gãy xương tạm thời (Nguyên tắc cố định gãy xương, các phương tiện cố định gãy xương)
5. Kỹ thuật hồi sinh tim phổi (Nhận biết dấu hiệu ngừng tuần hoàn hô hấp, hướng dẫn thông thoáng đường thở và hỗ trợ hô hấp, hướng dẫn hồi sức tim phổi)
6. Xử lý bỏng; (Đánh giá nguyên nhân và mức độ bỏng, xử lý cấp cứu bỏng tại chỗ)
7. Phương pháp vận chuyển nạn nhân an toàn không cồng và có cồng để cấp cứu ban đầu
8. Các hình thức cấp cứu:
 - Cấp cứu điện giật
 - Cấp cứu đuối nước
 - Cấp cứu tai nạn do hóa chất
9. Hướng dẫn chung nội dung và sử dụng túi sơ cứu
10. Thực hành chung cho các nội dung

II. Huấn luyện lại hằng năm

Nội dung huấn luyện thực hiện theo quy định tại mục 1 với thời gian như sau:

- Đối với người lao động: 2 giờ;
- Đối với lực lượng sơ cứu, cấp cứu: 8 giờ (1 ngày).

PHỤ LỤC 7

MẪU SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN SƠ CỨU, CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm
2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN SƠ CỨU, CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC

Năm.....

I. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở huấn luyện:

.....

1.2. Thời gian thực hiện huấn luyện (lần đầu/huấn luyện lại hằng năm):

.....

.....

1.3. Giảng viên thực hiện huấn luyện:

-

.....

-

.....

- ...

2. Danh sách người lao động được huấn luyện

TT	Họ và tên	Năm sinh		Vị trí làm việc	Chữ ký của người được huấn luyện
		Nam	Nữ		
1					
2					
3					
...					

() Đối với các trường hợp đã được huấn luyện an toàn vệ sinh lao động
phải lưu giữ sổ theo dõi người lao động được huấn luyện an toàn vệ sinh lao*

động, giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.

3. Danh sách thành viên lực lượng sơ cứu được huấn luyện

TT	Họ và tên	Năm sinh		Vị trí làm việc	Chữ ký của người được huấn luyện
		Nam	Nữ		
1					
2					
3					
...					

Xác nhận của người sử dụng lao
động
(ký, đóng dấu)

Xác nhận của tổ chức huấn luyện sơ
cấp cứu
(ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 8

MẪU BÁO CÁO Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị báo cáo:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC....., ngày..... tháng năm

Kính gửi:

BÁO CÁO
Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG

Báo cáo 6 tháng/năm

(Cơ sở lao động gửi báo cáo về Trung tâm Y tế (dự phòng)
quận/huyện/thành phố thuộc tỉnh. Đối với cơ sở trực thuộc bộ, ngành gửi
thêm 01 bản về đơn vị y tế bộ, ngành)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở lao động: _____
2. Trục thuộc: _____ tỉnh/thành phố ☐ _____ bộ, ngành ☐
3. Địa chỉ: _____
- Số điện thoại liên hệ: _____
- Email: _____ Fax: _____
4. Mặt hàng sản xuất, dịch vụ chính: _____
5. Số người lao động
- 5.1. Tổng số: _____ Trong đó nữ: _____
- 5.2. Số lao động trực tiếp sản xuất: _ Trong đó nữ: _____
- 5.3. Số lao động làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm: _____ Trong đó nữ: _____
6. Lập hồ sơ vệ sinh lao động theo Nghị định 39/2016/NĐ-CP:
- Có ☐ Không ☐

7. Tổ chức bộ phận y tế

7.1. Người làm công tác y tế: Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi rõ thông tin về người làm công tác y tế tại cơ sở lao động:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số điện thoại liên hệ	Chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động (có/không)
1				
2				
3				
...				

7.2. Trạm/phòng y tế/phòng khám /bệnh viện: Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi cụ thể hình thức tổ chức: _____

7.3. Thuê, hợp đồng với đơn vị y tế: Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi rõ:

- Tên cơ sở cung cấp dịch vụ: _____

- Địa chỉ: _____

- Số điện thoại liên hệ: _____

- Nội dung cung cấp dịch vụ: _____

- Thời gian cung cấp dịch vụ: _____

8. Lực lượng sơ cứu tại nơi làm việc (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh)

Số lượng người lao động tham gia lực lượng sơ cứu: _____

Trong đó số nữ: _____

9. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo (của các cơ quan chức năng đối với cơ sở lao động)

TT	Ngày kiểm tra	Đơn vị kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Ghi chú
1				
2				

3				
...				

II. Điều kiện lao động và số lao động tiếp xúc với yếu tố có hại

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu		Số mẫu không đạt		Số lao động tiếp xúc	
						Tổng số	Trong đó số nữ
1	Nhiệt độ						
2	Độ ẩm						
3	Tốc độ gió						
4	Bức xạ nhiệt						
5	Ánh sáng						
6	Bụi	Silic	Khác	Silic	Khác		
	- Bụi toàn phần						
	- Bụi hô hấp						
	- Các loại bụi khác						
7	Ồn						
8	Rung						
9	Hơi khí độc						
	...						
10	Phóng xạ						
11	Điện từ trường						
12	Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp						
	...						
13	Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-						

	my				
	...				
14	Các yếu tố khác				
	...				
	<i>Tổng cộng</i>				

III. Nghỉ việc do ốm đau, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

Thời gian		Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
Quý	Tháng	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
...																	
Cộng																	

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

IV. Bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm

1. Tổng hợp tình hình bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN	NLĐ được chẩn đoán BNN	NLĐ được giám định BNN	Kết quả giám định BNN
----	----------------------	--------------------------------------	------------------------	------------------------	-----------------------

		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	<5%		5 - 30%		>=31%	
								TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1													
2													
3													
...													
	<i>Tổng cộng</i>												

2. Danh sách trường hợp bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLD	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
1									
2									
3									
...									

V. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Thống kê tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi				
2	Ung thư phổi				
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp				
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn				
5	Viêm phế quản cấp				
6	Viêm phế quản mãn				
7	Viêm phổi				
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng				
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT				
10	Nội tiết				
11	Bệnh tâm thần				

12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên				
13	Bệnh mắt				
14	Bệnh tai				
15	Bệnh tim mạch				
16	Bệnh dạ dày, tá tràng				
17	Bệnh gan, mật				
18	Bệnh thận, tiết niệu				
19	Bệnh phụ khoa/số nữ				
20	Sảy thai/số nữ có thai				
21	Bệnh da				
22	Bệnh cơ, xương khớp				
23	Bệnh sốt rét				
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)				
	-				
	- ...				
	Cộng				
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp					
	Bệnh nghề nghiệp				
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động				
	Tổng cộng				

Thống kê kết quả khám, chẩn đoán của người lao động tự đi khám hoặc phân loại bệnh thông qua khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động.

VI. Phân loại sức khỏe

Số người được KSK định kỳ	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						
Tỷ lệ %						

VII. Công tác huấn luyện

TT	Nội dung huấn luyện	Số lượng người được huấn luyện	
		Tổng số	Số nữ
1	Huấn luyện về sơ cấp cứu		
2	Huấn luyện về an toàn lao động		
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu		
4	Các nội dung huấn luyện khác		
	(Ghi cụ thể)...		

VIII. Kinh phí chi trả cho công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ		
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp		
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp		
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động		
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu		
6	Quan trắc môi trường lao động		

7	Bồi thường tai nạn lao động		
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp		
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở LĐ		
10	Chi phí liên quan khác		
	Tổng cộng		

IX. Các kiến nghị và kế hoạch dự kiến trong kỳ báo cáo tới

Thủ trưởng đơn vị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người báo cáo
(Họ tên, chức danh)

PHỤ LỤC SỐ 9

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM
TUYÊN HUYỀN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Sở Y
tế.....

Trung tâm y tế

.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

...../BC.....

Kính gửi: Sở Y tế

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM

.....

(Trung tâm Y tế (dự phòng) huyện/thành phố trực thuộc tỉnh báo cáo hoạt động y tế lao động về Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ)

I. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ

(Tổng hợp từ số liệu của Sở Kế hoạch - Đầu tư)

[illegible]

NLĐ									
Dưới 50 NLĐ									
Tổng cộng									

II. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ

1. Phân loại đối với tất cả các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý

TT	Loại ngành nghề	Cơ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cơ vừa 51-200 NLĐ		Cơ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và								

	bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

** Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

2. Phân loại đối với cơ sở lao động có yếu tố có hại, nguy hiểm

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								

4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công								

	việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

** Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

III. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý		Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại	
Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động	Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động

IV. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

1. Phân loại cơ sở lao động theo hình thức tổ chức bộ phận y tế

Loại cơ sở sản xuất	Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động					Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Tổng cộng
	Có trạm/phòng y tế	Bệnh viện	Phòng khám	Khác	Tổng số cơ sở có tổ chức y tế		
Trên 200 NLD							
51-200 NLD							
Dưới 50 NLD							
Tổng cộng							

2. Trình độ người làm công tác Y tế tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Tổng số người làm công tác Y tế	Trình độ người làm công tác y tế					
		Bác sĩ	Bác sĩ y tế dự	Cử nhân	Y sỹ	Điều dưỡng	Hộ sinh

			phòng	điều dưỡng		trung học	viên
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

3. Lực lượng sơ cấp cứu tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Số người tham gia lực lượng sơ cứu	
	Tổng số	Trong đó nữ
Trên 200 NLĐ		
51-200 NLĐ		
Dưới 50 NLĐ		
<i>Tổng cộng</i>		

V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo:/.....

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

T T	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Số người tiếp xúc	Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió		Ánh sáng		Ồn		Rung		HK độc		Phóng xạ		Điện, Từ trường		Yếu tố khác	
				(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))
1																							
2																							
...																							
	Tổng cộng																						

(1): Tổng số mẫu quan trắc;

(2): Tổng số mẫu không đạt

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Số người tiếp xúc với các yếu tố bụi	Bụi toàn phần		Bụi hô hấp		Bụi silic		Bụi khác		Tổng số	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)

1													
2													
...													
	Tổng cộng												

(1): Tổng số mẫu quan trắc; (2): Tổng số mẫu không đạt

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, chấn thương/dụng môi)			Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my	
			Yếu tố tiếp xúc	Số người tiếp xúc	Kết quả đánh giá	Số người được đánh giá	Kết quả đánh giá
1							
2							
...							
	Tổng cộng						

VI. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý:

T T	Tên cơ sở	Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
		Số người i	%	Số ngày y	%	Số người i	%	Số ngày y	%	Số người i	%	Số ngày y	%	Số người i	%	Số ngày y	%
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1																	
2																	
...																	
	Cộng																

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân)

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động: ____/____

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi				
2	Ung thư phổi				
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp				

4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn				
5	Viêm phế quản cấp				
6	Viêm phế quản mãn				
7	Viêm phổi				
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng				
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT				
10	Nội tiết				
11	Bệnh tâm thần				
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên				
13	Bệnh mắt				
14	Bệnh tai				
15	Bệnh tim mạch				
16	Bệnh dạ dày, tá tràng				
17	Bệnh gan, mật				
18	Bệnh thận, tiết niệu				
19	Bệnh phụ khoa/số nữ				
20	Sảy thai/số nữ có thai				
21	Bệnh da				
22	Bệnh cơ, xương				

	khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	- ...								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

VI. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ/tổng số cơ sở: ____/____

1. Phân loại sức khỏe:

Số khám SKĐK	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						
Tỷ lệ %						

2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: ____/____

T T	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám sức	NLĐ được chẩn đoán	NLĐ được giám định	Kết quả giám định BNN
--------	----------------------	-------------------	--------------------	--------------------	-----------------------

		khỏe phát hiện BNN		BNN		BNN							
		Tổng số	Số n ữ	Tổng số	Số n ữ	Tổng số	Số n ữ	<5%		5-30%		>=31 %	
								T S	N ữ	T S	N ữ	T S	N ữ
1	Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp;												
2	Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp;												
3	Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp;												
4	Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp;												
5	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp;												
6	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp;												
7	Bệnh hen phế quản												

[illegible]

	nghiệp (nhóm phốt pho hữu cơ và cacbamat)												
15	Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp												
16	Bệnh nhiễm độc monoxit cacbon nghề nghiệp												
17	Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp												
18	Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn;												
19	Bệnh tăng hoặc giảm áp nghề nghiệp;												
20	Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân;												
21	Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ;												

[illegible]

	nghề nghiệp;												
30	Bệnh viêm gan virut nghề nghiệp;												
31	Bệnh lao nghề nghiệp;												
32	Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp;												
33	Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp;												
34	Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp												
	Tổng cộng												

3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLD	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
1									
2									
3									
...									

VII. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Nội dung	Số cơ sở lao động được huấn luyện	Số người lao động được huấn luyện	
			Tổng số	Số nữ
I	Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động			
1	Huấn luyện về cấp cứu			
2	Huấn luyện về an toàn lao động			
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu			
4	Các nội dung huấn luyện khác			
II	Các hoạt động do đơn vị triển khai			
1	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động			
2	Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp			
3	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu			
4	Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc			
5	Huấn luyện các nội dung khác			
	Tổng cộng			

VIII. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn ____/____

1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động

TT	Họ và	Tuổi	Giới	Ngày bị tai	Nghề nghiệp	Bộ phận bị tổn	Được sơ cứu tại chỗ	Phương tiện chuyên	Thời gian	Kết quả điều trị	Ghi chú
----	-------	------	------	-------------	-------------	----------------	---------------------	--------------------	-----------	------------------	---------

	tên	Na m	N ữ	nạn	thươn g	C ó	Khôn g	đến cơ sở KBCB	điều trị	Khỏ i	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	ú
1													
2													
3													
...													

2. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

TT	Nội dung	Số người	Ghi chú
1	Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị tại cơ sở KBCB)		Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị lại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
2	Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn*		
3	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		

* Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó

3. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

TT	Cơ sở KBCB	Số người được sơ cứu tại chỗ	Số người được điều trị tại cơ sở KBCB				Ghi chú
			Tổng số	Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
...							
	Tổng						

4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

TT	Mã	Ngành nghề	Tổng số trường
----	----	------------	----------------

	ngành nghề		hợp tai nạn lao động được khám và điều trị
1	A01	Nông nghiệp	
2	A02	Lâm nghiệp	
3	A03	Thủy sản	
4	B (05- 09)	Khai thác mỏ	
5	C (10- 33)	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
6	D35	Sản xuất và phân phối năng lượng	
7	E (36- 39)	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải	
8	F (41- 43)	Xây dựng	
9	G (45- 47)	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	
10	H (49- 53)	Vận tải, kho bãi	
11	I (55-56)	Khách sạn nhà hàng	
12	J (58-63)	Thông tin, truyền thông	
13	K (64- 66)	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	
14	L68	Kinh doanh bất động sản	
15	M (69- 75)	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	
16	N (77- 82)	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	
17	O84	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	
18	P85	Giáo dục và đào tạo	
19	Q (86- 88)	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	

20	R (90-93)	Hoạt động văn hóa xã hội	
21	S (94-96)	Các hoạt động dịch vụ khác	
22	T (97-98)	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	
23	U 99	Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	
	Tổng cộng		

IX. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động: _____ / _____

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ		
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp		
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp		
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động		
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu		
6	Quan trắc môi trường lao động		
7	Bồi thường tai nạn lao động		
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp		
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở lao động		
10	Chi phí liên quan khác		
	Tổng cộng		

X. CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ

- Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBN

- *Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu*

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban		
Nội dung giao ban		
Đề xuất, kiến nghị		

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

Tình hình thanh tra/ kiểm tra		Ghi chú
Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra	Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra	

5. Các hoạt động khác

XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBNN trên địa bàn

2. Kiến nghị

Thủ trưởng
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 10

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM TUYỂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm
2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị chủ quản

Đơn vị báo

cáo.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM

.....

(Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/ Trung tâm y tế bộ, ngành
báo cáo hoạt động y tế lao động về Bộ Y tế)

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

1. Công tác tổ chức về y tế lao động

1.1 Đơn vị tuyển tỉnh được giao thực hiện công tác y tế lao động:

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố ☐

Trung tâm Bảo vệ sức khỏe môi trường lao động ☐

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật ☐

1.2. Tổng số cán bộ làm công tác y tế lao động, PCBNN:

Trình độ đại học và trên đại học					Trình độ cao đẳng/ trung cấp			Khác
Bác sỹ	Dược sỹ	Cử nhân YTCC	Cử nhân MT	Cử nhân hóa sinh	Y	Môi trường	Hóa sinh	

- Số giám định viên bệnh nghề nghiệp: _____

2. Tình hình thực hiện văn bản pháp quy

200 NLĐ									
50- 200 NLĐ									
Dưới 50 NLĐ									
Tổng cộng									

II. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ

1. Phân loại các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								

11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

** Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

2. Phân loại cơ sở lao động YTCHNH theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ

1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								

21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

IV. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý		Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại	
Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động	Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động

Lập hồ sơ vệ sinh lao động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

V. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

1. Hình thức tổ chức bộ phận y tế theo loại cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động					Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB)	Tổng cộng
	Có trạm/phòng y tế	Bệnh viện	Phòng khám	Khác	Tổng số cơ sở có tổ chức y tế		
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

2. Trình độ người làm công tác y tế tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Tổng số người làm công tác Y tế	Trình độ người làm công tác y tế					
		Bác sĩ	Bác sĩ y tế dự phòng	Cử nhân điều dưỡng	Y sĩ	Điều dưỡng trung học	Hộ sinh viên
Trên 200 NLD							
51-200 NLD							
Dưới 50 NLD							
Tổng cộng							

3. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh

Loại cơ sở sản xuất	Số người tham gia lực lượng sơ cứu	
	Tổng số	Trong đó nữ
Trên 200 NLD		
51-200 NLD		
Dưới 50 NLD		
Tổng cộng		

V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo:/.....

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

T T	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Số người tiếp xúc	Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió		Ánh sáng		Ồn		Rung		HK độc		Phóng xạ		Điện, Từ trường		Yếu tố khác	
				(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))	(1))	(2))
1																							
2																							
...																							
	Tổng cộng																						

(1): Tổng số mẫu quan trắc;

(2): Tổng số mẫu không đạt

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Số người tiếp xúc với các yếu tố bụi	Bụi toàn phần		Bụi hô hấp		Bụi silic		Bụi khác		Tổng số	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)

1													
2													
...													
	Tổng cộng												

(1): Tổng số mẫu quan trắc; (2): Tổng số mẫu không đạt

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, chấn thương/dụng môi)			Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my	
			Yếu tố tiếp xúc	Số người tiếp xúc	Kết quả đánh giá	Số người được đánh giá	Kết quả đánh giá
1							
2							
...							
	Tổng cộng						

VII. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý:

T T	Tên cơ sở	Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
		Số người i	%	Số ngày y	%	Số người i	%	Số ngày y	%	Số người i	%	Số ngày y	%	Số người i	%	Số ngày y	%
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1																	
2																	
...																	
	Cộng																

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân)

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: _____ /

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi				
2	Ung thư phổi				
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản				

	cấp				
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn				
5	Viêm phế quản cấp				
6	Viêm phế quản mãn				
7	Viêm phổi				
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng				
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT				
10	Nội tiết				
11	Bệnh tâm thần				
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên				
13	Bệnh mắt				
14	Bệnh tai				
15	Bệnh tim mạch				
16	Bệnh dạ dày, tá tràng				
17	Bệnh gan, mật				
18	Bệnh thận, tiết niệu				
19	Bệnh phụ khoa/số nữ				
20	Sảy thai/số nữ có thai				
21	Bệnh da				

22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	- ...								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

VIII. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Phân loại sức khỏe:

Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ/tổng số cơ sở: _____ / _____

Số khám SKĐK	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						
Tỷ lệ %						

2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: _____ / _____

T T	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám	NLĐ được chẩn	NLĐ được giám	Kết quả giám định BNN
--------	----------------------	---------------	---------------	---------------	-----------------------

		sức khỏe phát hiện BNN		đoán BNN		định BNN							
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	<5%		5 - 30%		>=31%	
								T S	N ữ	T S	N ữ	T S	N ữ
1	Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp												
2	Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp												
3	Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp												
4	Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp												
5	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp												
6	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp;												
7	Bệnh hen												

[illegible]

	nghe nghiep (nhom phot pho huu co va cacbamat)												
15	Benh nhiem doc nicotin nghe nghiep												
16	Benh nhiem doc monoxit cacbon NN												
17	Benh nhiem doc cadimi nghe nghiep												
18	Benh diec nghe nghiep do tieng on												
19	Benh tang hoac giam ap nghe nghiep												
20	Benh nghe nghiep do rung toan than												
21	Benh nghe nghiep do rung cuc bo												
22	Benh												

[illegible]

	nghiệp												
31	Bệnh lao nghề nghiệp												
32	Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro NN												
33	Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp												
34	Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp												
	Tổng cộng												

3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLD	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
...									

IX. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Nội dung	Số cơ sở lao động được huấn luyện	Số người lao động được huấn luyện	
			Tổng số	Số nữ
I	Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động			
1	Huấn luyện về cấp cứu			
2	Huấn luyện về an toàn lao động			

3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu			
4	Các nội dung huấn luyện khác			
II	Các hoạt động do đơn vị y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện triển khai			
1	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động			
2	Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp			
3	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu			
4	Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc			
5	Huấn luyện các nội dung khác.....			
	<i>Tổng cộng</i>			

X. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn _____ / _____

1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động được khám, điều trị tại cơ sở KBCB

[illegible]

2. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

TT	Cơ sở KBCB	Số trường hợp TNLD được sơ cứu tại chỗ trước khi chuyển đến cơ sở KBCB	Số người lao động khám, điều trị tại cơ sở KBCB				Ghi chú
			Tổng số	Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1							
2							
3							
...							
	Tổng						

3. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

TT	Nội dung	Số người	Ghi chú
1	Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị tại cơ sở KBCB)		Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị lại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
2	Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn*		
3	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		

** Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó*

4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

TT	Mã ngành nghề	Ngành nghề	Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị
1	A01	Nông nghiệp	
2	A02	Lâm nghiệp	
3	A03	Thủy sản	

4	B (05-09)	Khai thác mỏ	
5	C (10-33)	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
6	D35	Sản xuất và phân phối năng lượng	
7	E (36-39)	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải	
8	F (41-43)	Xây dựng	
9	G (45-47)	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	
10	H (49-53)	Vận tải, kho bãi	
11	I (55-56)	Khách sạn nhà hàng	
12	J (58-63)	Thông tin, truyền thông	
13	K (64-66)	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	
14	L68	Kinh doanh bất động sản	
15	M (69-75)	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	
16	N (77-82)	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	
17	O84	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	
18	P85	Giáo dục và đào tạo	
19	Q (86-88)	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	
20	R (90-93)	Hoạt động văn hóa xã hội	
21	S (94-96)	Các hoạt động dịch vụ khác	
22	T (97-98)	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	
23	U 99	Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	
	Tổng cộng		

XI. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý: _____ /

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú	Số tiền trung bình/cơ sở
1	Khám sức khỏe định kỳ			
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp			
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp			
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động			
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu			
6	Quan trắc môi trường lao động			
7	Bồi thường tai nạn lao động			
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp			
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại CSLĐ			
10	Chi phí liên quan khác			
	<i>Tổng cộng</i>			

XII. BÁO CÁO QUẢN LÝ CƠ SỞ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP, HUẤN LUYỆN Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ SƠ CỨU, CẤP CỨU *(Chỉ áp dụng đối với Sở Y tế)*

1. Danh sách các tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn

TT	Tên cơ sở công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện quan trắc MTLĐ trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1					
2					
...					
	<i>Tổng cộng</i>				

2. Danh sách cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trên địa bàn

TT	Tên cơ sở đủ điều kiện khám bệnh nghề	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện khám BNN trong kỳ báo	Nhận xét
----	---------------------------------------	----------------------------------	-----------------	---	----------

	ngiệp			cáo	
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

3. Danh sách tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu trên địa bàn

TT	Tên tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động đã huấn luyện về y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

XIII. CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ
- Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBN
- Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

3.1. Tổng hợp kết quả thực hiện của tuyến huyện

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban		
Nội dung giao ban		
Đề xuất, kiến nghị		

3.2. Kết quả thực hiện giao ban với cơ sở lao động

- Số cơ sở lao động tham gia giao ban

- Nội dung giao ban

- Kết quả, đề xuất, kiến nghị

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

Tình hình thanh tra/ kiểm tra		Ghi chú
Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra	Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra	

5. Các hoạt động khác

XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBNN trên địa bàn

2. Kiến nghị

THỦ TRƯỞNG
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người báo cáo
(ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 11

MẪU BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị chủ quản
Đơn vị báo cáo.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm
...../BC.....

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế)

BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

Ngày ... tháng ... năm ... Sở Y tế đã tiến hành công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động cho:

1. Tên tổ chức:(GHI CHỮ IN ĐẬM)

.....

2. Người đại diện:Chức vụ:

.....

3. Địa chỉ:

.....
.....

4. Số điện thoại:..... Số Fax:

.....

Địa chỉ E_mail:Web-site:

.....

5. Người chịu trách nhiệm về chuyên môn:

.....

Chức vụ:Số điện
thoại:

6. Lĩnh vực được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động:

6.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ: ☐
- Độ ẩm: ☐
- Tốc độ gió: ☐
- Bức xạ nhiệt: ☐

6.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng: ☐
- Tiếng ồn theo dải tần ☐
- Rung chuyển theo dải tần ☐
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang ☐
- Phóng xạ ☐
- Điện từ trường tần số công nghiệp ☐
- Điện từ trường tần số cao ☐
- Bức xạ tử ngoại ☐
- Các yếu tố vật lý khác (ghi rõ)

6.3 Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần: ☐
- Bụi hô hấp: ☐
- Bụi thông thường: ☐
- Bụi silic: ☐ phân tích hàm lượng silic tự do ☐
- Bụi amiăng: ☐
- Bụi kim loại (chì, mangan, cadimi,... đề nghị ghi rõ) ☐
- Bụi than: ☐
- Bụi talc: ☐
- Bụi bông: ☐
- Các loại bụi khác (ghi rõ)

6.4. Yếu tố hơi khí độc (Liệt kê ghi rõ theo các yếu tố có giới hạn cho phép theo quy chuẩn vệ sinh lao động) như:

- Thủy ngân: ☐

- Asen: ☐
- Oxit cac bon: ☐
- Benzen và các hợp chất (Toluene, Xylene): ☐
- TNT: ☐
- Nicotin: ☐
- Hóa chất trừ sâu: ☐
- Các hóa chất khác (Ghi rõ)

.....

6.5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý: ☐

Đánh giá ec-gô-nô-my: ☐

6.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

- Yếu tố vi sinh vật ☐

- Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm ☐

- Dung môi ☐

- Yếu tố gây ung thư ☐

6.7. Các yếu tố khác (Liệt kê rõ)

-

.....

-

.....

-

.....

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu: VT

LÃNH ĐẠO SỞ Y TẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 12

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm
2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

I. Nội dung đào tạo cấp chứng chỉ quan trắc môi trường lao động

Thời gian đào tạo tối thiểu: 01 tháng.

Nội dung:

1. Giới thiệu đại cương về an toàn, vệ sinh lao động
2. Lập kế hoạch quan trắc môi trường lao động
3. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố vật lý trong môi trường lao động
4. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố bụi trong môi trường lao động;
5. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố hóa học trong môi trường lao động
6. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố tâm sinh lý lao động và ec gô nô my
7. Phương pháp đánh giá tiếp xúc nghề nghiệp đối với yếu tố vi sinh, dị nguyên gây dị ứng, yếu tố gây ung thư, ...
8. Thực địa và thực hành tại cơ sở lao động để quan trắc môi trường lao động
9. Tổng hợp số liệu, báo cáo và đề xuất các tư vấn dự phòng hiệu quả yếu tố có hại trong môi trường lao động

II. Nội dung đào tạo cấp chứng chỉ về bệnh nghề nghiệp

Thời gian đào tạo tối thiểu: 03 tháng. Đối với đào tạo chuyên khoa định hướng về bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

Nội dung:

1. Đại cương về bệnh nghề nghiệp
2. Đại cương bệnh hô hấp cơ bản, bệnh tai mũi họng cơ bản
3. Đại cương bệnh da liễu cơ bản
4. Đại cương bệnh tim mạch cơ bản

5. Nhóm các bệnh hô hấp nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
6. Kỹ thuật đọc phim các bệnh bụi phổi theo hướng dẫn phân loại của Tổ chức Lao động quốc tế
7. Nhóm các bệnh do yếu tố vật lý nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
8. Nhóm các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
9. Nhóm các bệnh da nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
10. Nhóm các bệnh nghề nghiệp do tác nhân sinh học, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
11. Tổng hợp số liệu, báo cáo và đề xuất các tư vấn dự phòng hiệu quả các bệnh nghề nghiệp trong môi trường lao động
12. Thực hành lâm sàng tại các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp và thực hành tại phòng xét nghiệm

PHỤ LỤC 13

**MẪU GIẤY CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
LAO ĐỘNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm
2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Đơn vị chủ quản
TÊN CƠ SỞ HUẤN LUYỆN,
ĐÀO TẠO

Số:- ...(1).../GCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm....

**CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO
ĐỘNG**

Chứng nhận: Ông/bà

.....

Sinh ngày:

.....

.....

Số Chứng minh Nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu/số định danh cá
nhân:

Địa chỉ:

.....

.....

*Đã hoàn thành khóa huấn luyện chuyên môn về
Quan trắc môi trường lao động*

Thời gian huấn luyện:

.....

Từ ngày ... tháng ... năm..... đến ngày ... tháng ... năm

....., ngày tháng năm

.....

..... THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên viết tắt của cơ sở huấn luyện, đào tạo